TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 12-8-2020
"V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chọn.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và ông Hà Minh Hằng.
Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020 về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70A/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm 1986.
2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1982.
Cùng địa chỉ: Ấp A, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.
(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Nguyễn Thị Khánh L trình bày như sau:

Chị Nguyễn Thị Khánh L và anh Phạm Văn T cưới nhau vào năm 2006, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Nam Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 18/7/2006. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không lo làm ăn, tham gia các tệ nạn xã hội và có quan hệ với người phụ nữ khác. Đã nhiều lần khuyên và cố gắn chung sống nhưng anh T không thay đổi tính tình. Vợ chồng đã ly thân khoảng 03 năm nay. Nay chị xét thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị xin ly hôn vơi anh Phạm Văn T.

Về con chung: Chị L xác định vợ chồng có 01 người con chung là Phạm

Anh Q, sinh ninh 26/7/2010 hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị L xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Văn T trình bày: Anh thừa nhận theo lời trình bày của chị L về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản và nợ chung là hoàn toàn đúng.

Nay theo yêu cầu của chị L thì anh có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Khánh L vì còn thương vợ con xin được hàn gắn đoàn tụ để nuôi dạy con.

Về con chung: Nếu Tòa cho chị L ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nguyện vọng con chung: Cháu Phạm Anh Q có nguyện vọng sống với chị L khi cha mẹ ly hôn.

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm có: Đơn khởi kiện ngày 06/9/2019 (Bản gốc); giấy chứng nhận kết hôn số 60 ngày 18/7/2006 do Ủy ban nhân dân xã Nam Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp (Bản chính); giấy khai khai sinh số 272 ngày 31/8/2010 do Ủy ban nhân dân xã Nam Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp (Bản photo chứng thực); giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản photo chứng thực); đơn xin xác nhận nơi cư trú ngày 05/9/2019 (Bản gốc); biên bản ghi nhận ý kiến ngày 12/5/2020 (bản gốc); biên bản xác minh ngày 27/4/2020 (Bản gốc).

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Khoảng 03 năm nay vợ chồng chị L và anh T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không lo cho vợ con, ăn nhậu, chơi bời nên anh chị đã ly thân cho đến nay.

Tại phiên tòa:

Chị L tiếp tục xin L hôn với anh T, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; anh T vắng mặt nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; riêng đối với bị đơn vắng mặt không có lý do đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn

Thị Khánh L; về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho chị L L hôn với anh T; về con chung: Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung cho chị L nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Q; ghi nhận sự tự nguyện việc chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; về tài sản và nợ chung: Không có nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Chị L khởi kiện xin L hôn với anh T và yêu cầu được nuôi dưỡng con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung".

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành triệu tập xét xử anh Phạm Văn T theo quy định của pháp luật nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Khánh L yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn anh Phạm Văn T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất quyết định xét xử vắng mặt anh T.

[4] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Khánh L đối với anh Phạm Văn T. Hội đồng xét xử thấy, hôn nhân giữa anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và được Ủy ban nhân dân xã Nam Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 60 ngày 18/7/2006 nên xác định hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, qua lời trình bày của chị L và anh T cũng như kết quả xác minh từ địa phương cho thấy anh chị cưới nhau năm 2006, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không lo làm ăn, tham gia gia các tệ nạn xã hội và có quan hệ với người phụ nữ khác. Đã nhiều lần khuyên và cố gắng chung sống nhưng anh T không thay đổi tính tình. Vợ chồng đã ly thân khoảng 03 năm nay.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ nhưng đến thời điểm hiện tại chị L vẫn kiên quyết xin L hôn với anh T, không đồng ý đoàn tụ để tiếp tục chung sống. Hơn nữa, anh chị đã ly thân trong thời gian dài đến nay chị L không muốn hàn gắn hôn nhân, do đó có sơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn

nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị L cho chị L được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị L xác định có 01 người con chung tên Phạm Anh Q, sinh ngày 26/7/2010 hiện đang sống cùng với chị.

Xét thấy, trong thời gian vợ chồng ly thân anh T không có tới lui thăm con, không hỗ trợ về vật chất để chị L nuôi con chung. Chị L có đủ điều kiện về kinh tế để đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, hiện nay cháu được cho đi học và đang phát triển bình thường, cháu có nguyện vọng sống với mẹ là chị L khi cha mẹ L hôn. Do đó, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao các cháu Q cho chị L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của cháu Q.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, nên ghi nhận sự tự nguyện của chị L về việc không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh T thống nhất xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị L là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí L hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[6] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 56 và Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Khánh L đối với bị đơn anh Phạm Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Khánh L và anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Anh Q, sinh ngày 26/7/2010 cho chị Nguyễn Thị Khánh L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của cháu Q.

3. Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Khánh L về việc không yêu cầu anh Phạm Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Khánh L xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Khánh L có nghĩa vụ nộp toàn bộ tiền án phí L hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008481 ngày 28/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, vậy chị L đã nộp đủ tiền án phí.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai, có mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị Khánh L có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 12/8/2020). Bị đơn anh Phạm Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- UNBD xã Nam Yên;
- Các đương sự;
- Lưu (Dương).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Chọn